

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.891.623.205.903	8.837.316.553.691
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.177.059.197.424	1.366.670.300.379
111 1. Tiền		666.173.652.195	1.137.217.413.566
112 2. Các khoản tương đương tiền		510.885.545.229	229.452.886.813
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	169.362.944.091	277.343.830.350
121 1. Đầu tư ngắn hạn		169.362.944.091	326.563.658.902
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	(49.219.828.552)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.218.980.017.958	2.667.764.423.755
131 1. Phải thu khách hàng		1.984.115.672.666	2.666.335.888.261
132 2. Trả trước cho người bán		142.855.440.519	189.104.565.302
135 5. Các khoản phải thu khác	7	208.400.401.768	258.939.576.626
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(116.391.496.995)	(446.615.606.434)
140 IV. Hàng tồn kho	9	2.017.553.305.560	4.167.069.839.774
141 1. Hàng tồn kho		2.066.262.158.448	4.236.342.548.294
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(48.708.852.888)	(69.272.708.520)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		308.667.740.870	358.468.159.433
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	36.635.678.658	36.516.081.516
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		237.439.645.060	259.530.798.251
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	11.388.863.291	16.832.960.441
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	12	23.203.553.861	45.588.319.225
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.097.928.701.164	15.272.381.518.815
220 II. Tài sản cố định		4.072.559.496.303	10.854.985.985.237
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.121.560.878.972	5.413.277.539.285
222 - Nguyên giá		7.315.178.792.402	11.792.243.761.416
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.193.617.913.430)	(6.378.966.222.131)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	34.123.527.812	35.481.891.920
225 - Nguyên giá		40.750.923.371	40.750.923.371
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.627.395.559)	(5.269.031.451)
227 3. Tài sản cố định vô hình	15	899.205.641.067	941.745.781.014
228 - Nguyên giá		913.047.428.561	1.017.381.799.484
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.841.787.494)	(75.636.018.470)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	17.669.448.452	4.464.480.773.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

240	III. Bất động sản đầu tư	17	113.365.153.270	116.396.883.278
241	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.469.398.960
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.098.634.498)	(29.072.515.682)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	18	4.572.029.520.051	3.620.049.813.166
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	91.822.260.002
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.519.270.131.818	3.464.674.113.587
258	3. Đầu tư dài hạn khác		79.858.434.258	96.434.551.086
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(55.118.728.933)	(32.881.111.509)
260	V. Tài sản dài hạn khác		336.861.659.064	677.217.890.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	22	330.468.338.449	660.253.711.467
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.2	1.223.534	143.523.378
268	3. Tài sản dài hạn khác	23	6.392.097.081	16.820.655.317
269	VI. Lợi thế thương mại		3.112.872.476	3.730.946.972
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>14.989.551.907.067</u>	<u>24.109.698.072.506</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		8.233.882.354.047	16.826.379.363.185
310 I. Nợ ngắn hạn		7.571.386.650.945	12.253.339.169.349
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	24	5.414.949.890.362	7.956.810.574.892
312 2. Phải trả người bán		1.240.856.546.980	2.475.416.369.217
313 3. Người mua trả tiền trước		20.036.125.551	69.952.035.836
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	60.711.544.045	136.566.183.424
315 5. Phải trả người lao động		127.171.969.073	226.302.642.364
316 6. Chi phí phải trả	26	133.046.707.776	195.899.790.018
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	509.431.301.508	1.078.494.014.898
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.205.338.399	-
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.977.227.251	113.897.558.700
330 II. Nợ dài hạn		662.495.703.102	4.573.040.193.836
333 3. Phải trả dài hạn khác	28	625.885.298.863	636.719.609.436
334 4. Vay và nợ dài hạn	29	24.838.197.909	3.924.514.298.992
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.2	8.507.626.424	8.821.401.243
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		3.264.579.906	2.984.884.165
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.305.782.602.961	6.185.689.282.938
410 I. Vốn chủ sở hữu	30	6.305.755.602.961	6.185.289.282.938
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		174.928.383.646	171.369.883.766
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(644.099.221)	(653.531.421)
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.026.444.195	6.026.444.195
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.804.392.436	12.700.085.086
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		34.559.976.539	31.522.611.446
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		(15.250.025.554)	4.349.813.184
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.283.213.377	1.170.349.971
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(706.952.682.457)	(821.196.373.289)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		27.000.000	400.000.000
432 2. Nguồn kinh phí		27.000.000	400.000.000
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		449.886.950.059	1.097.629.426.383
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.989.551.907.067	24.109.698.072.506

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.803.910	14.050.370.309
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.083.499.891	25.615.204.328
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		5.784.629,46	5.741.382,34
- EUR		348,30	1.152,44
- JPY		-	184.078,87
- AUD		216,67	391,24

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



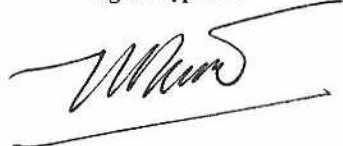
Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31	5.376.088.309.209	6.147.758.149.184	9.487.571.392.176	11.806.232.690.038
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	32	45.741.116.403	29.437.760.669	73.790.180.492	54.881.138.064
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	5.330.347.192.806	6.118.320.388.515	9.413.781.211.684	11.751.351.551.974
11	4. Giá vốn hàng bán	34	4.941.351.210.159	5.808.205.191.750	8.771.730.460.279	11.148.537.815.633
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		388.995.982.647	310.115.196.765	642.050.751.405	602.813.736.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35	71.423.862.044	47.207.429.659	99.274.018.128	64.010.768.126
22	7. Chi phí tài chính	36	121.786.158.066	195.580.096.863	165.782.287.960	336.071.110.074
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		73.710.278.464	147.335.721.427	158.049.058.844	271.695.622.175
24	8. Chi phí bán hàng		62.154.012.115	75.890.236.045	161.075.498.413	142.017.351.853
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		146.108.053.572	131.081.437.325	233.958.426.767	249.740.097.786
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh do		130.371.620.938	(45.229.143.809)	180.508.556.393	(61.004.055.246)
31	11. Thu nhập khác		29.957.480.321	32.635.427.745	38.180.005.740	69.286.541.746
32	12. Chi phí khác		28.124.152.113	4.423.289.306	31.107.421.635	8.403.322.300
40	13. Lợi nhuận khác		1.833.328.208	28.212.138.439	7.072.584.105	60.883.219.446
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên		108.662.082.184	60.328.889.950	(33.420.591.606)	100.730.076.499
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		240.867.031.330	43.311.884.580	154.160.548.892	100.609.240.699
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	45.821.200.941	7.110.089.421	58.126.335.402	16.066.892.673
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.2	(314.998.362)	(358.242.393)	(171.474.975)	(358.242.393)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		195.360.828.751	36.560.037.552	96.205.688.465	84.900.590.418
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu		(5.471.368.958)	7.499.197.668	(335.630.042)	9.504.586.639
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công		200.832.197.709	29.060.839.884	96.541.318.507	75.396.003.779
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	296	43	142	111

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh



Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

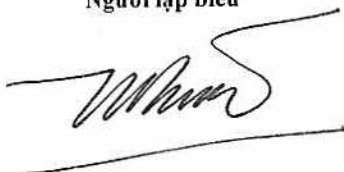
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết tminh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		154.160.548.892	100.639.797.308
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		195.699.435.118	275.484.658.291
03	- Các khoản dự phòng		(365.564.837.800)	22.294.140.940
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.243.354.003	31.857.212.169
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(47.212.070.029)	(134.033.722.494)
06	- Chi phí lãi vay		158.049.058.844	271.695.622.175
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102.375.489.028	567.937.708.389
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		837.789.989.051	85.177.150.602
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		2.170.080.389.846	(419.436.932.028)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.109.793.154.851)	999.260.387.747
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		329.665.775.876	30.146.962.440
13	- Tiền lãi vay đã trả		(162.318.301.306)	(276.479.131.273)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.825.671.742)	(14.244.560.285)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.759.920.909	21.269.118.425
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.998.275.850)	(36.855.619.330)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.109.736.160.961	956.775.084.687
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(19.140.308.378)	(367.263.176.660)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.442.146.533	2.990.554.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(37.286.668.712)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	81.832.425.780
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.404.835.297)	(235.944.250.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		222.220.402.314	41.568.163.134
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		196.589.403.179	148.604.773.013
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		353.706.808.351	(365.498.178.899)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.949.268.302.253	10.905.669.613.062
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.580.146.136.613)	(11.907.474.177.954)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.312.548.124)	(1.183.052.904)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.393.188.705)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.653.583.571.189)	(1.002.987.617.796)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(190.140.601.877)	(411.710.712.008)

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.366.670.300.379	1.277.608.395.309
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		529.498.922	142.597.057
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.177.059.197.424	866.040.280.358

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
Trung tâm Hợp tác Lao động với Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Khách sạn Phương Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	56,43%	56,59%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,51%	65,51%	Kinh doanh thép
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	88,59%	90,56%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty SX SP Mạ công nghiệp Vingal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty TNHH MTV thép miền Nam	Phú Mỹ	100%	100%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV thép tấm lá Phú Mỹ	Phú Mỹ	100%	100%	Sản xuất thép

Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương	TP Hồ Chí Minh	88,23%	95,37%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 30/06/2015: chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015: chi tiết xem Thuyết minh số 16.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác; kinh doanh phế liệu kim loại;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỡ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;

- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tầm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty đã được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty từ ngày 01/01/2015. Toàn bộ doanh thu và chi phí phát sinh đã chuyển về 2 Công ty con mới này.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 số 128/NQ-GTTN ngày 11/12/2014 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đã thống nhất thông qua phương án phát hành chào bán riêng lẻ 100.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành sẽ được chào bán cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC). Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đã phát hành chào bán thành công cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) ngày 18/03/2014 làm tăng vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.840 tỷ VND lên 2.840 tỷ VND. Do đó tỷ lệ sở hữu khoản đầu của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP tại Công ty CP Gang thép Thái Nguyên giảm từ 65% xuống còn 42.11%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.14 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.941.200.825	9.930.771.075
Tiền gửi ngân hàng	660.232.451.370	1.127.286.642.491
Các khoản tương đương tiền (i)	510.885.545.229	229.452.886.813
	1.177.059.197.424	1.366.670.300.379

(i): Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 01 đến dưới 03 tháng với lãi suất từ 4%/ năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	82.722.187.319	296.716.577.152
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	86.640.756.772	29.847.081.750
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	-	(49.219.828.552)
	169.362.944.091	277.343.830.350

(i) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG). Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 5.000.007 cổ phiếu, tương ứng với 0,13% vốn điều lệ của CTG.

- (ii) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6%/năm.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.114.702.315	5.106.486.096
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	516.937.958	1.591.864.666
Phải thu về lãi chậm trả	37.860.821.026	34.996.646.849
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	4.010.163.997	4.082.182.045
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	117.680.489.966	76.323.025.476
Thép phế, phôi cung cấp thiếu	-	14.429.119.819
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty thép tấm miền Nam (đã trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Lệ phí trọng tài quốc tế	-	1.011.859.799
Phải thu cá nhân bồi thường	9.802.565.651	8.826.634.786
Phải thu Công ty TNHH Thép Vinakyoie khoản chiết khấu thương mại	1.442.184.660	-
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu BHXH tiền thuốc	-	148.626.000
Phải thu nhà thầu xây dựng về điều chỉnh khối lượng quyết toán gói thầu dự án theo (Công ty CP gang thép Thái Nguyên)	-	5.500.934.908
Chi phí đầu tư chưa được ghi nhận theo kết quả kiểm toán nhà nước (Công ty CP gang thép Thái Nguyên)	-	73.696.635.428
Phải thu về vật tư thu hồi chưa nhập kho (Công ty CP gang thép Thái Nguyên)	-	2.201.911.708
Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho nhân viên bán hàng	-	5.222.343.484
Phải thu tiền bồi thường chất lượng thép phế liệu	2.007.058.115	1.761.364.994
Phải thu người lao động	1.062.822.675	-
Phải thu tiền đặt cọc Khu đất CN Nhơn Trạch II	11.373.988.626	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước	942.297.300	-
Tiền phạt thuế phải thu Tổng công ty	122.684.896	-
Phải thu khác	7.418.824.583	14.995.080.568
	208.400.401.768	258.939.576.626

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND

Phải thu khách hàng	(77.254.888.969)	(422.923.262.856)
Trả trước cho người bán	(2.212.501.163)	(5.520.728.957)
Phải thu khác	(36.924.106.863)	(18.171.614.621)
	(116.391.496.995)	(446.615.606.434)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	293.682.061.199	395.366.931.468
Nguyên liệu, vật liệu	494.730.330.032	1.688.483.505.376
Công cụ, dụng cụ	5.846.300.073	17.500.088.683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.419.216.279	191.511.121.218
Thành phẩm	593.519.111.104	1.294.408.501.832
Hàng hóa	568.071.564.181	622.792.468.681
Hàng gửi đi bán	31.993.575.580	26.279.931.036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48.708.852.888)	(69.272.708.520)
	2.017.553.305.560	4.167.069.839.774

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.780.139.069	8.716.957.210
Chi phí bảo hiểm	2.632.161.222	895.354.104
Chi phí sửa chữa tài sản	2.576.647.552	4.558.264.994
Chi phí Pano quảng cáo, biển quảng cáo	-	303.333.331
Chi phí bốc đất, đá (Mỏ than Phấn Mễ, mỏ sắt Ngườm Cháng)	-	15.720.362.791
Chi phí quảng cáo	528.445.383	2.198.791.759
Chi phí chuẩn bị sản xuất nhà máy luyện gang	-	1.062.856.884
Chi phí thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	4.354.615.472	-
Chi phí trả trước khác	2.763.669.960	3.060.160.443
	36.635.678.658	36.516.081.516

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	37.158.458	69.129.792
Thuế xuất nhập khẩu	71.135.325	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.184.209.740	11.798.515.246
Thuế thu nhập cá nhân	857.457.164	869.858.836
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.856.553.963
Các loại thuế khác	3.743.504	238.902.604
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-
	11.388.863.291	16.832.960.441

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	12.538.025.067
Tạm ứng	8.826.110.441	3.829.661.756
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.377.443.420	29.220.632.402
	23.203.553.861	45.588.319.225

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	40.750.923.371	40.750.923.371
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	40.750.923.371	40.750.923.371
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	5.269.031.451	5.269.031.451
Số tăng trong kỳ	1.358.364.108	1.358.364.108
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	1.358.364.108	1.358.364.108
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	6.627.395.559	6.627.395.559
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	35.481.891.920	35.481.891.920
Tại ngày cuối kỳ	34.123.527.812	34.123.527.812

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	948.111.227.630	5.663.076.102	63.607.495.752	1.017.381.799.484
Số tăng trong kỳ	183.057.600	-	-	183.057.600
- Tăng khác	183.057.600	-	-	183.057.600
Số giảm trong kỳ	(42.667.536.640)	(1.001.471.997)	(60.848.419.886)	(104.517.428.523)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.329.483.600)	-	-	(1.329.483.600)
- Giảm khác (i)	(41.338.053.040)	(1.001.471.997)	(60.848.419.886)	(103.187.944.923)
Số dư cuối kỳ	<u>905.626.748.590</u>	<u>4.661.604.105</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>913.047.428.561</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.623.729.822	3.522.432.798	63.489.855.850	75.636.018.470
Số tăng trong kỳ	199.598.070	673.585.510	-	873.183.580
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	199.598.070	673.585.510	-	873.183.580
Giảm trong kỳ	(1.287.670.898)	(648.963.674)	(60.730.779.984)	(62.667.414.556)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.215.197.858)	-	-	(1.215.197.858)
- Giảm khác (i)	(72.473.040)	(648.963.674)	(60.730.779.984)	(61.452.216.698)
Số dư cuối kỳ	<u>7.535.656.994</u>	<u>3.547.054.634</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>13.841.787.494</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	939.487.497.808	2.140.643.304	117.639.902	941.745.781.014
Tại ngày cuối kỳ	<u>898.091.091.596</u>	<u>1.114.549.471</u>	<u>-</u>	<u>899.205.641.067</u>

(i): Giảm khác do trong kỳ Công ty cổ phần gang Thép Thái Nguyên phát hành cổ phiếu riêng lẻ làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên từ 65% xuống còn 42,11% chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

16 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.640.077.261	4.453.683.138.516
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II	-	4.299.736.963.182
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	-	616.075.463
Mở rộng tầng sâu núi quặng	-	120.694.014.278
Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên moong Bắc Làng Cẩm	-	10.760.003.806
Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mở hầm lò khu Nam Làng Cẩm	-	3.424.659.339
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	1.025.290.908	988.927.272
Dự án chung cư Phú Thuận	909.400.909	863.946.364
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
Văn phòng 69 - Quang Trung	4.160.419.411	2.994.972.828
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Dự án Công trình cán chẻ	2.079.814.068	-
Đầu tư xây dựng lò ủ phôi phân xường cán	2.446.738.668	-
Chi phí tư vấn thiết kế, lập Dự án cải tạo phân xường Cán	952.719.895	-
Các dự án xây dựng cơ bản khác	1.324.091.521	9.861.974.103
Mua sắm TSCĐ	-	2.628.943.050
Mua máy nén khí trục vít	-	876.820.000
Lò nung trung gian phân xường cán	-	1.517.289.869
Khác	-	234.833.181
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.029.371.191	8.168.691.452
Lò cao số 3	-	6.655.642.522
Hạng mục cụm nắp lò LF	225.000.000	-
Hạng mục chống dột nhà xưởng 2015	425.060.550	-
Nền đường nội bộ	199.856.400	-
Kết cấu Capony nhà xưởng	135.818.260	-
Khác	43.635.981	1.513.048.930
	17.669.448.452	4.464.480.773.018

17 .BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	145.469.398.960	145.469.398.960
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	(5.611.192)	(5.611.192)
- Giảm khác	(5.611.192)	(5.611.192)
Số dư cuối kỳ	145.463.787.768	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	29.072.515.682	29.072.515.682
Số tăng trong kỳ	3.026.118.816	3.026.118.816
- Khấu hao trong kỳ	3.026.118.816	3.026.118.816
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	32.098.634.498	32.098.634.498
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	116.396.883.278	116.396.883.278
Tại ngày cuối kỳ	113.365.153.270	113.365.153.270

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 113.365.153.270 VND.

Nguyên giá cuối kỳ bất động sản đầu tư bao gồm:

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai tòa nhà được cho thuê. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của 02 cao ốc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

18 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty con	28.019.682.908	91.822.260.002
Công ty TNHH Posvina (i)	-	56.302.577.094
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (i)	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam (ii)	28.019.682.908	28.019.682.908
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.519.270.131.817	3.464.674.113.587
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	12.634.219.912	13.003.392.628
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	19.932.302.704	21.389.356.464
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.652.245.564	5.714.397.939
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	19.405.772.083	18.545.857.030
Công ty Liên doanh Nippovina	18.592.769.261	18.497.114.085
Công ty Tôn Phương Nam	372.738.298.632	346.006.736.757
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	2.579.941.286	386.008.294
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	29.852.369.253	29.157.215.090
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	12.768.723.457	6.173.607.001
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	49.219.565.236	49.497.425.678
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	18.860.520.762	19.186.152.373

Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	-	1.845.035.276
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	21.533.051.035	15.637.247.134
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.452.717.821	6.902.054.452
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	56.723.798.765	62.187.770.208
Công ty TNHH Nasteelvina	76.274.375.406	80.928.717.022
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (iii)	838.333.842.381	792.917.859.310
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	231.665.333.456	274.676.440.199
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	62.628.364.476	54.962.680.327
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	78.504.413.186	77.713.138.634
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	81.208.845.864	80.661.140.956
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	724.162.960.406	868.256.045.049
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	75.869.756.643	75.460.974.535
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	49.807.454.860	51.324.485.171
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	271.830.372.030	274.101.129.380
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.026.686.772	1.029.176.439
Công ty TNHH VNS-Daewoo	105.745.538.409	105.562.174.374
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (iv)	1.131.617.950.430	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên (v)	6.725.029.793	6.725.029.793
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ (v)	20.584.852.948	20.830.783.475
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	-	2.355.209.902
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	24.378.666.591	23.327.189.386
Công ty TNHH Nissin Logistics	46.695.370.689	41.942.834.175
Công ty TNHH Agility	10.222.925.999	9.575.249.092
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	5.524.095.707	4.152.360.907
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	-	4.042.125.052
Công ty Cổ phần Depot Sài Sơn (vi)	29.517.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	79.858.434.258	96.434.551.086
Đầu tư cổ phiếu	2.049.724.300	4.558.107.600
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	2.508.383.300
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	2.049.724.300
Góp vốn dài hạn	28.758.709.958	42.500.236.578
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	-	3.423.387.421
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	-	1.527.714.510
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	-	545.991.078
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên	-	844.433.611
Công ty CP Vận tải Ngoại thương	6.893.204.819	6.893.204.819
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	14.040.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	2.042.383.568
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	5.058.631.771
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại	624.489.800	624.489.800
Con đường Việt	-	7.500.000.000
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	-	-
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	49.050.000.000	49.376.206.908
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại	20.000.000.000	22.461.406.908
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	-	11.364.800.000
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	550.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(55.118.728.933)	(32.881.111.509)
	4.572.029.520.050	3.620.049.813.166

- (i) Giải thể theo Thông báo số 835/TB-ĐKKD ngày 11/5/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai về việc giải thể Công ty TNHH Thép Dự ứng lực Việt Nam;
- (i) Giải thể theo Thông báo số 5860/TB-SHHĐT ngày 29/06/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh về việc giải thể Công ty TNHH Posvina;
- (ii) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đang thực hiện các thủ tục giải thể theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này giá trị đầu tư vào Công ty con này được trình bày theo giá gốc.
- (iii) Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thép Vinakyoei sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 21.673 VND/USD. Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trọng mục vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết.
- (iv) Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên tại 30/06/2015 giảm từ 65% xuống 42,11% do Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên phát hành chào bán riêng lẻ 100.000.000 cổ phần, tương đương: 1000 tỷ đồng cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), dẫn đến vốn điều lệ của Công ty này tăng từ 1.840 tỷ VND lên 2.840 tỷ VND.
- (v) Báo cáo của Công ty Cổ phần và Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ căn cứ vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 và từ 01/01/2014 đến 31/12/2014. Các giao dịch phát sinh từ ngày 01/10/2014 đến ngày 01/01/2015 của các Công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. HCM	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	24,48%	24,48%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	TP. HCM	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP. HCM	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	TP. HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	30,39%	30,39%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (iv)	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch

Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	42,11%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP. HCM	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	17,66%	17,66%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	19,39%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	25,92%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	20,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	19,07%	20,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	27,66%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans	TP. HCM	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP. HCM	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty Cổ phần Depot Sài Sơn (ii)	TP. HCM	43,84%	77,68%	Kinh doanh tổng hợp

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Văn phòng là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với vai trò của Tổng Công ty, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

22 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	159.546.512.160	276.351.817.580

- Tại Công ty mẹ (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	-	116.805.305.420
Giá trị thương hiệu (ii)	87.504.957.028	116.177.524.573
Phụ tùng bị kiện cần thép	-	49.293.836.599
Chi phí quảng cáo	-	2.410.013.334
Tiền thuê đất trả trước	27.710.037.258	21.194.720.331
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	-	341.683.376
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	65.206.439.035	82.816.149.345
Chi phí bảo hiểm	-	1.323.075.663
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	-	31.860.909.250
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phấn Mễ	-	12.415.366.158
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.367.728.221	33.030.882.443
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	-	2.281.748.092
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	-	7.992.380.000
Chi phí chuyển giao công nghệ	-	3.743.429.844
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	8.089.298.250
Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	-	3.119.298.516
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.000.350.205	7.811.578.113
	343.336.023.907	660.253.711.467

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo quy định tại khoản 2 điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tổng Công ty vẫn thực hiện hạch toán vào chi phí và thanh toán tiền thuê đất hàng năm. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị Định trên nhưng vẫn chưa thực hiện được các thủ tục với các cơ quan chức năng về việc bù trừ này. Ngoài ra, lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã ghi nhận lợi thế vị trí địa lý là: 24.052.770.000 VND nhưng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng trong năm 2014.
- (ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty và Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

23 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.392.097.081	16.820.655.317
	6.392.097.081	16.820.655.317

24 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.992.217.910.714	7.227.082.693.523
Vay ngân hàng	4.992.217.910.714	7.222.450.285.023
Vay đối tượng khác	-	4.632.408.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	422.731.979.648	729.727.881.369
(chi tiết xem Thuyết minh số 29)		
	<u>5.414.949.890.362</u>	<u>7.956.810.574.892</u>

Thông tin chi tiết về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2015 tại Phụ lục 2.

25 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.554.179.750	49.934.123.336
Thuế xuất, nhập khẩu	30.291.421	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.448.950.595	8.702.134.785
Thuế thu nhập cá nhân	1.579.633.031	2.431.705.971
Thuế tài nguyên	1.476.000	32.635.358.788
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.017.745.343	20.461.174.626
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.267.905	22.401.685.918
	<u>60.711.544.045</u>	<u>136.566.183.424</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

26 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại	23.814.388.150	22.573.802.385
Chi phí lãi vay	5.105.064.882	9.374.307.344
Chi phí lãi chậm trả	674.279.883	-
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	2.502.227.570	8.374.665.560
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	10.400.772.850	-
Trích trước tiền thuê đất	11.615.637.739	1.742.183.890
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	-	1.800.000.000
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	-	4.660.160.563
Trích trước lãi vay dự án đầu tư xây dựng	-	120.155.294.136
Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	-	1.247.142.549
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	8.863.486.280
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.555.302.772	-
Phí bảo lãnh, hỗ trợ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.065.024.967	-
Chi phí xây nhà tình nghĩa	8.942.500.000	8.942.500.000
Chi phí quảng cáo	23.284.330.885	-
Chi phí sử dụng thương hiệu	2.227.674.150	-

Chi phí hội nghị khách hàng, chi phí bán hàng	1.308.800.396	-
Chi phí giao nhận hàng hóa	3.058.000.000	-
Chi phí đồng phục nhân viên	2.013.000.000	-
Giá vốn hàng khuyến mại phải tặng khách hàng	2.868.736.000	-
Chi phí tư vấn góp vốn thành lập công ty con	350.000.000	-
Cho phí tiền lương	1.140.000.000	-
Chi phí vận tải	360.000.000	-
Chi phí phải trả khác	8.760.967.532	8.166.247.311
	133.046.707.776	195.899.790.018

27 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	23.880.318	23.880.318
Kinh phí công đoàn	1.196.640.736	1.568.464.931
Bảo hiểm xã hội	735.155.270	316.975.901
Bảo hiểm y tế	88.081.775	12.588.730
Phải trả về cổ phần hóa (i)	418.306.372.558	418.183.687.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.616.600.000	7.506.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	41.878.860	8.976.213
Quỹ thỏa ước LĐ tập thể	-	6.393.303.593
Quỹ xã hội từ thiện	1.255.925.144	3.080.215.124
Phải trả cổ tức cho cổ đông	737.790.048	691.268.733
Lãi chậm trả	2.847.078.787	6.849.888.973
Phải trả lãi vay	-	223.908.807.762
Lãi chậm trả điều chỉnh theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	195.529.177.023
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	-	23.955.279.539
Tiền đặt cọc mua hàng	-	11.596.772.078
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bùn Cờ	-	10.188.115.550
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1.744.907.102
Công ty TNHH Posvina	-	81.869.154.187
Các khoản chi phí vận chuyển phải trả	5.991.129.497	9.493.351.466
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	2.241.561.032	4.371.129.862
Phải trả tiền thuê kho trả trước do không thuê nữa	-	5.200.000.000
Nhận trước tiền mua nhà của ông Tô Hán Lên	4.610.000.000	-
Các khoản phải trả cho người lao động TCT cấp nguồn	2.725.000.000	-
Phải trả tiền ứng trước thuê văn phòng	916.445.339	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.010.957.383	20.914.665.390
	509.431.301.508	1.078.494.014.898

- (i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu và các điều chỉnh khác để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30/06/2015 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

28 .PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.029.769.760	32.864.080.333
	625.885.298.863	636.719.609.436

- (i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.
- Tính đến 30/06/2015, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết

29 .VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	4.914.824.999	3.773.653.631.682
Vay ngân hàng	4.914.824.999	3.773.653.631.682
Nợ dài hạn	19.923.372.910	150.860.667.310
Thuê tài chính	12.698.101.110	-
Nợ dài hạn khác	7.225.271.800	150.860.667.310
	24.838.197.909	3.924.514.298.992

Thông tin chi tiết về số dư các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2015 tại Phụ lục 3.

30 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	100	6.780.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

31 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	9.085.634.476.989	10.748.774.706.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.888.288.475	605.209.620.391
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	20.364.667.758
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	96.048.626.712	431.883.695.522
	9.487.571.392.176	11.806.232.690.038

32 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	61.250.038.074	52.756.271.263
Hàng bán bị trả lại	11.677.324.282	1.331.161.438
Giảm giá hàng bán	862.818.136	793.705.363
	73.790.180.492	54.881.138.064

33 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	9.011.781.746.498	10.704.865.318.825
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	342.146.201.381	605.204.021.663
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	20.364.667.758
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	59.853.263.805	420.917.543.728
	9.413.781.211.684	11.751.351.551.974

34 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán hàng hóa, thành phẩm	8.469.676.393.469	10.181.402.126.572
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	265.661.958.881	552.759.507.967
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	4.273.362.602
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	49.490.441.934	416.088.943.206
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.098.334.005)	(5.986.124.714)
	8.771.730.460.279	11.148.537.815.633

35 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.180.438.138	11.735.476.979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.664.400.000	20.096.597.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.026.974.332	3.273.611.657
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.718.480	289.660.429
Lãi bán hàng trả chậm	15.645.245.695	26.670.874.357
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	25.247.504.466	209.250.000
Lãi thoái vốn Công ty CP gang Thép Thái Nguyên	40.502.737.017	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.735.297.704
	99.274.018.128	64.010.768.126

36 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	158.049.058.844	271.695.622.175
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.295.752.240	644.257.248
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.404.564.519	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.196.459.122	2.899.368.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.250.072.483	32.146.872.598
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(21.763.257.551)	28.054.011.352
Chi phí tài chính khác	3.349.638.303	630.978.427
	165.782.287.960	336.071.110.074

37 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.698.944.754	3.110.578.546
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	1.240.946.294	-
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	8.767.459.118	4.560.080.472
Thu hồi phế liệu	206.473.836	875.231.352
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án (i)	5.000.000.000	30.500.000.000
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	1.101.720.024
Tiền thuế được miễn giảm	493.579.966	-
Thu nhập từ vỏ chai oxy	-	139.800.000
Thừa kiểm kê	-	19.910.873.750
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	-	5.551.634.350
Thu nhập do đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	18.594.729.232	-
Thu nhập khác	1.177.872.540	3.536.623.252
	38.180.005.740	69.286.541.746

38 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	4.256.798.221	1.878.813.139
Chi phí thanh lý vật tư, hàng tồn kho	1.233.274.596	-
Phạt thuế và truy nộp thuế	-	386.327.584
Chi phí tiền thuê đất nhà máy đã di dời	-	884.194.062
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất	-	2.993.314.831
Chi phí chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	-	745.454.545
Chi phí tư vấn giảm tiền thuê đất	-	300.000.000
Chi phí tiền phạt, tiền bồi thường	8.988.394.384	-
Chi phí thành lập Công ty con	1.613.978.436	-
Chi phí giá vốn bán hàng năm 2014	13.763.593.516	-

Chi phí khác	1.251.382.482	1.215.218.139
	31.107.421.635	8.403.322.300
39 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
39.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	1.095.600.000	6.442.012.703
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	392.726.036	314.147.278
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	1.594.266.407	3.043.224.678
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	5.870.257.765	346.274.714
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	5.848.396.245	250.954.624
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	2.001.208.321	1.205.505.898
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Hồ Chí Minh	3.539.823.279	3.563.570.392
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	3.966.057.349	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	33.818.000.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	58.126.335.402	15.165.690.287
39.2 Thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.223.534	143.523.378
	1.223.534	143.523.378
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.821.401.243	8.042.798.730
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(313.774.819)	778.602.513
	8.507.626.424	8.821.401.243
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.223.534)	(473.858.023)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	143.523.378	1.016.818.016
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(313.774.819)	(275.968.000)
	(171.474.975)	266.991.993

40 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.205.688.465	85.207.115.028
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	96.541.318.507	75.019.444.793
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	96.541.318.507	75.019.444.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142	111

41 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.325.719.281.826	7.977.679.475.614
Chi phí nhân công	257.779.973.562	396.613.471.655
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.222.753.301	272.491.343.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	828.404.121.534	926.002.076.655
Chi phí khác bằng tiền	122.215.940.941	349.267.816.062
Chi phí dự phòng	23.240.755.497	316.254.302
	6.751.582.826.661	9.922.370.437.748

42 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

		Giá trị sổ kế toán			
		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.177.059.197.424	-		1.366.670.300.379	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.192.516.074.434	(114.178.995.832)		2.925.275.464.887	(441.094.877.477)
Các khoản cho vay	77.998.025.022	-		29.387.350.000	-
Đầu tư ngắn hạn	91.364.919.069	-		297.176.308.902	(49.219.828.552)
Đầu tư dài hạn	79.858.434.258	(27.099.046.025)		96.434.551.086	(1.603.636.369)
	3.618.796.650.207	(141.278.041.857)		4.714.943.975.254	(491.918.342.398)

Giá trị sổ kế toán	
30/06/2015	01/01/2015
VND	VND

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	5.439.788.088.271	11.881.324.873.884
Phải trả người bán, phải trả khác	2.376.173.147.351	4.190.629.993.551
Chi phí phải trả	133.046.707.776	195.899.790.018
	7.949.007.943.398	16.267.854.657.453

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và tương đương	1.177.059.197.424	-	-	1.177.059.197.424

Phải thu khách hàng,			-	2.078.337.078.602
phải thu khác	2.073.489.978.172	4.847.100.430		
Các khoản cho vay	30.983.000.000	-	-	30.983.000.000
Đầu tư ngắn hạn	138.379.944.091	-	-	138.379.944.091
Đầu tư dài hạn	-	52.759.388.233		52.759.388.233

3.419.912.119.687	57.606.488.663	-	3.477.518.608.350
--------------------------	-----------------------	----------	--------------------------

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và tương đương tiền	1.366.670.300.379	-	-	1.366.670.300.379
Phải thu khách hàng,	2.484.180.587.410	-	-	2.484.180.587.410
phải thu khác				
Các khoản cho vay	29.847.081.750	-	-	29.847.081.750
Đầu tư ngắn hạn	247.496.748.600	-	-	247.496.748.600
Đầu tư dài hạn	-	4.558.107.600	90.272.807.117	94.830.914.717

4.128.194.718.139	4.558.107.600	90.272.807.117	4.223.025.632.856
--------------------------	----------------------	-----------------------	--------------------------

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	5.414.949.890.362	17.602.926.109	7.235.271.800	5.439.788.088.271
Phải trả người bán, phải trả khác	1.750.287.848.488	20.937.446.150	604.947.852.713	2.376.173.147.351
Chi phí phải trả	133.046.707.776	-	-	133.046.707.776
	7.298.284.446.626	38.540.372.259	612.183.124.513	7.949.007.943.398
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	7.956.810.574.892	1.291.847.195.935	2.632.667.103.057	11.881.324.873.884
Phải trả người bán, phải trả khác	3.553.910.384.115	19.250.260.003	617.469.349.433	4.190.629.993.551
Chi phí phải trả	195.899.790.018	-	-	195.899.790.018
	11.706.620.749.025	1.311.097.455.938	3.250.136.452.490	16.267.854.657.453

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

44 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thép và giao nhận kho vận ngoại thương.

	Sản xuất và kinh doanh thép	Giao nhận, kho vận ngoại thương	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.286.106.143.759	201.465.248.417	-	9.487.571.392.176
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>625.207.271.745</u>	<u>16.843.479.660</u>	<u>-</u>	<u>642.050.751.405</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	10.283.420.611	-	-	10.283.420.611
Tài sản bộ phận	<u>16.071.229.389.180</u>	<u>434.281.664.668</u>	<u>(1.515.959.146.781)</u>	<u>14.989.551.907.067</u>
Tổng tài sản	<u>16.071.229.389.180</u>	<u>434.281.664.668</u>	<u>(1.515.959.146.781)</u>	<u>14.989.551.907.067</u>
Nợ phải trả bộ phận	<u>9.647.557.035.701</u>	<u>102.284.465.127</u>	<u>(1.515.959.146.781)</u>	<u>8.233.882.354.047</u>
Tổng nợ phải trả	<u>9.647.557.035.701</u>	<u>102.284.465.127</u>	<u>(1.515.959.146.781)</u>	<u>8.233.882.354.047</u>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Tổng công ty hoạt động tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo thị trường, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong nước	9.375.067.062.882	10.829.990.775.585
Xuất khẩu	38.714.148.802	921.360.776.389

45 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	1.007.414.700	3.421.286.110
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	195.166.370	3.848.226.232
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	395.553.757.738	407.588.753.328
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thông Nhất	Công ty liên kết	42.030.134.661	1.000.430.727
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	34.870.874.474	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	559.474.919.350	49.257.803.789
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	117.383.894.000	285.689.459.427
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	46.985.280.700	9.583.346.768

Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	-	6.108.664.500
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	591.885.454	10.098.203.700
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	20.491.005.800	30.652.410.050
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa	Công ty liên kết	-	1.671.360.000
Nam Ưng			
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết	-	8.871.643.182
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ	Công ty liên kết	-	419.360.061
Thép Sài Gòn			
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	-	217.449.540
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	72.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	268.293.150.624	-

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	1.792.054.255	1.347.296.418
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	30.196.528.368	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	20.354.807.500	654.930.158
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	835.227.169	5.489.829.790
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	4.510.860.000	2.284.546
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	2.543.530.000	-
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	926.376.000	-
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	285.653.969.020	17.777.420.000
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	31.471.837.110	42.905.971.900
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	302.198.199.500	102.253.875.499
Công ty TNHH thép Vinakyoei	Công ty liên kết	10.433.868.742	70.866.830.400
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết		32.952.047.562
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	52.400.121.200	28.568.476.050
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	46.857.570.450	201.118.131.143
Công ty Cổ phần Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	352.792.000	67.369.300
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	639.281.710	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	31.885.360	-
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	5.652.267.500	-
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	5.454.545	-
Doanh thu lãi chậm trả			
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	8.414.496.574
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	1.087.853.964	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	4.539.294.998	456.903.700
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	80.322.000	42.614.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	6.369.774.050	7.925.085.793
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	30.226.155.180	63.358.159.088
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	87.474.977.059	28.492.959.044
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	-	49.240.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	164.895.763.450	1.717.361.800
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	-	144.826.381
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	186.483.784.732	316.129.943.056
Công ty Cổ phần Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	28.935.531.743	-
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	2.661.196.000	-

Phải thu khác

Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	-	147.272.022
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	971.894.684
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	101.929.606
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	9.894.445.104	110.126.734.969
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	1.442.184.660	-
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	3.612.910.070	1.076.888.670
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	8.134.137.000	1.928.697.250
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	158.324.960
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	184.366.820	34.320.000
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	471.537.000	587.367.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	387.714.800	1.439.749.300
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	-	81.869.154.187
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	21.175.225.307	27.048.374.864
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	9.861.513.309	2.311.881.110
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	21.877.876.295	240.692.947
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	-	260.359.917.519
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Công ty liên kết	-	-
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	290.406.677	285.387.516
Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	97.185.000	3.393.198.187
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	94.877.730.200	-
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	13.758.800	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	397.631.850	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	885.704.300	-
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	244.464.000	-
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	3.209.030	-
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	136.737.600	78.550.000
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	-	43.892.000.000

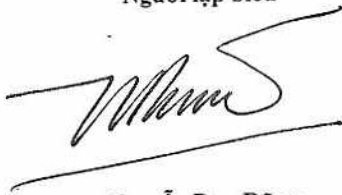
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.337.117.495	948.546.618

46 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	3.022.269.676.725	7.680.885.220.003	851.858.343.538	64.516.448.992	172.714.072.158	11.792.243.761.416
Số tăng trong kỳ	922.915.963	7.684.552.550	1.579.042.105	504.643.956	-	10.691.154.574
- Mua trong kỳ	515.182.000	4.336.019.999	1.579.042.105	504.643.956	-	6.934.888.060
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.348.532.551	-	-	-	3.348.532.551
- Tăng khác	407.733.963	-	-	-	-	407.733.963
Số giảm trong kỳ	(1.466.474.803.057)	(2.468.313.765.796)	(381.469.793.823)	(10.559.996.747)	(160.937.764.165)	(4.487.756.123.588)
- Góp vốn đầu tư Công ty con	(17.976.376.113)	(918.071.084)	(242.460.052)	-	-	(19.136.907.249)
- Thanh lý, nhượng bán	(25.036.631.525)	(1.306.099.185)	(4.280.356.823)	(277.174.592)	-	(30.900.262.125)
- Giảm do chuyển Công ty con	(1.423.461.795.419)	(2.466.089.595.527)	(376.946.976.948)	(10.282.822.155)	(160.937.764.165)	(4.437.718.954.214)
Số dư cuối kỳ	1.556.717.789.631	5.220.256.006.757	471.967.591.820	54.461.096.201	11.776.307.993	7.315.178.792.402
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.340.884.242.528	4.231.508.697.473	615.293.802.279	48.517.638.949	142.761.840.902	6.378.966.222.131
Số tăng trong kỳ	33.719.538.941	135.075.676.906	17.847.237.430	2.700.814.122	480.426.719	189.823.694.118
- Khấu hao trong kỳ	33.719.538.941	135.075.676.906	17.847.237.430	2.700.814.122	480.426.719	189.823.694.118
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(664.534.577.340)	(1.247.151.570.108)	(320.397.440.700)	(9.100.814.354)	(133.987.600.317)	(2.375.172.002.819)
- Góp vốn đầu tư Công ty con	(7.199.239.063)	(809.306.418)	(206.091.000)	-	-	(8.214.636.481)
- Thanh lý, nhượng bán	(21.059.758.938)	(1.248.530.285)	(4.070.731.348)	(152.757.793)	-	(26.531.778.364)
- Giảm do chuyển Công ty con	(636.275.579.339)	(1.245.093.733.405)	(316.120.618.352)	(8.948.056.561)	(133.987.600.317)	(2.340.425.587.974)
Số dư cuối kỳ	710.069.204.129	3.119.432.804.271	312.743.599.009	42.117.638.717	9.254.667.304	4.193.617.913.430
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.681.385.434.197	3.449.376.522.530	236.564.541.259	15.998.810.043	29.952.231.256	5.413.277.539.285
Tại ngày cuối kỳ	846.648.585.502	2.100.823.202.486	159.223.992.811	12.343.457.484	2.521.640.689	3.121.560.878.972

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	434.663.555.779
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:	439.483.297.611
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	-
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	Không có

Phụ lục 2: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN TẠI 30/06/2015

	Vay ngân hàng VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	940.002.961.204
2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội	158.681.888.511
3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	157.736.566.432
4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh	480.895.440.789
5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung	152.841.314.411
6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè	88.965.330.250
7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa	142.777.213.114
8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức	212.947.795.985
9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái	13.799.895.213
11. Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	156.489.686.363
14. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	2.487.079.818.442
	4.992.217.910.714

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng số 20.08.2014/HĐTDHM/NHCT124 - VNS ngày 20/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 20/08/2014 đến hết ngày 31/07/2015;
 - Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
 - Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng;
 - Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 465.766.860.839 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 077/2014-HĐTDHM/NHCT902 - VNSTEEL ngày 31/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 500 tỷ VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2015;
 - Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Khoản vay được áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung (giao cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thực hiện các thủ tục nhận thế chấp và quản lý tài sản đảm bảo để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam). Tài sản bảo đảm là công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 198.904.530.269 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 19/08/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp VND này tại mọi thời điểm không vượt quá 800 tỷ VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/07/2015.
 - Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 57.888.322.400 VND.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0079/2014-KH/14NH và phụ lục số 01/CV-0079/KH/14NH ngày 16/05/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 1.400 tỷ VND;
 - Thời hạn rút vốn vay đến hết ngày 31/03/2015;
 - Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; chiết khấu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu; bảo lãnh và phát hành thư tín dụng;
 - Mục đích cụ thể về sử dụng vốn vay được quy định cụ thể tại từng Hợp đồng đính kèm;
 - Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà văn phòng và các công trình kiến trúc phụ trợ) tọa lạc tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
 - Số dư nợ gốc bằng tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 54.189.576.825 VND.
- (5) Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng là 30 triệu USD;
 - Khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2014 đến ngày 13/07/2015;
 - Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm;
 - Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C);
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 6.016.814,37 USD (tương đương với
 - Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- (6) Hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 10 năm 2011 và bản sửa đổi hạn mức cho vay ngày 05 tháng 08 năm 2014 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ngân hàng TNHH MTV ANZ với các điều khoản
- Hạn mức cho vay là 10 triệu USD;
 - Thời hạn rút vốn vay đến ngày 30/06/2015;
 - Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho việc nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty;
 - Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 15 triệu USD;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 32.215.817.726 VND.

2. Công ty Cổ Phần Kim Khí Hà Nội

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/ 2014-HỆTDHM/NHCT126-HNS ngày 04/07/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND (tám mươi tỷ VND chẵn);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp VND: từ ngày 04/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 6,50%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 48.625.304.066 VND;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp theo 04 hợp đồng đảm bảo bằng tài sản là các tài sản gắn liền với đất tại Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - Hà Nội; Thôn Huỳnh Cung, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội; Nhà A12 Khương Thượng phố Tôn Thất Tùng, Hà Nội; số 188- 190 phố Ngọc Lâm, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Hà Nội.
- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 252/2014-HĐHMTD/NHCT124 - HNS ngày 16/07/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ VND chẵn);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp VND: từ ngày 04/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 6,50%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 71.825.410.858 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26/ 2014-HĐTDHM/NHCT129-HNS ngày 04/07/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (năm mươi tỷ VND chẵn);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp VND: từ ngày 04/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 6,50%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 31.089.162.711 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/15/HM/NHTMCPNH.HN ngày 29/01/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND (sáu mươi tỷ VND chẵn);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày hợp VND có hiệu lực, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 7,50%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.142.010.876 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản trên đất thuộc Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 495654 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 06/10/2014 trị giá 1.460.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 01/11-TCTS/NTHN-KKHN ngày 10/03/2011, và các phụ lục kèm theo; 02 xe ô tô tổng trị giá 973.750.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 01/12-TCTS-OTO/NHNT-KKHN ngày 01/11/2012 và phụ lục kèm theo; Các tài sản thế chấp cầm cố khác ký kết sau hợp đồng tín dụng này.

3. Công ty Cổ Phần Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.61.0060/HĐTDHM/NHCT264-VNSTEEL THĂNG LONG ngày 02/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 VND (hai trăm hai mươi tỷ VND chẵn);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2015-2016;
 - Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/04/2015 đến hết ngày 31/03/2016, thời hạn tối đa của khế ước nhận nợ là 04 tháng; đối với giấy nhận nợ giải ngân vào tháng 11/2015 đến hết tháng 01/2016 thời hạn trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 05 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Khế ước nhận nợ, lãi suất đang áp dụng là 6,00%/năm đối với khoản vay VND và 2,95% đối với khoản vay USD;
 - Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/06/2015 bằng VND và ngoại tệ lần lượt là 128.730.522.882 VND và 700.000 USD (tương đương 15.284.500.000 VND);

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản.

Vay đối tượng khác

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 62/2015/HĐHMTD/CFC-TMTL ngày 31/03/2015 giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ VND chẵn);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp VND: 12 tháng kể từ ngày ký hợp VND, thời hạn tối đa của kế ước nhận nợ là 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định tại từng Kế ước nhận nợ và điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 13.721.543.550 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không đảm bảo bằng tài sản.

4. Công ty Cổ Phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.171091/HĐTDHM/NHCT900-KIM KHI ngày 01/10/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 600 tỷ VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là từ 4%/năm đến 5,5%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 205.903.962.877 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/94697/HĐTD ngày 30/06/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 500 tỷ VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là từ 4,5%/năm đến 5,7%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 247.511.216.346 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 151/2014/HĐHM/CIB-HCM ngày 29/09/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 100 tỷ VND trong đó hạn mức cho vay 50 tỷ hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là từ 3,5%/năm đến 4,49%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 27.480.261.566 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

5. Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015-HĐTDHM/NHCT480-CEVIMETAL ngày 06/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 150 tỷ VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp VND: đến hết ngày 20/03/2016;
 - Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là 5,5%/năm đến
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 54.244.586.658 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp VND thế chấp tài sản: Hợp VND số 08082012/HĐTC ngày 20/09/2012; Hợp VND số 07082012/HĐTC ngày 07/08/2012 và Hợp VND số 48070001/HĐTC ngày 14/12/2013.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 331/2014/VCB-KHDN ngày 09/09/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 130 tỷ VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: tối đa 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 68.528.701.528 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng số 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008; Hợp đồng số 63/2010/VCB-ĐN ngày 14/09/2010; Hợp VND số 132/2013/VCB-ĐN ngày 25/09/2013; Hợp VND số 169/2013/VCB-ĐN ngày 12/11/2013.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/256999/HĐTD ngày 01/07/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 200 tỷ VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp VND: từ 01/07/2014 đến hết 30/06/2015;
 - Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là 6%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 23.068.026.225 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 12/06/2008.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 648.14.3072207406 TD ngày 24/11/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 30 tỷ VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp VND: đến hết ngày 30/09/2015;
 - Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2015 là 5,5%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.000.000.000 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa hình thành từ vốn vay và khoản phải thu từ phương án MB tài trợ, được thế chấp duy nhất tại MB; tỷ lệ nghĩa vụ tài chính/giá trị tài sản đảm bảo là 50%.

6. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng số 17/2015/3437683/HĐTD ngày 29/05/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh
 - Thời hạn của hợp VND: đến 29/05/2016;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 15.993.219.900 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho (phôi thép và thép thành phẩm) theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683 ngày 25/03/2013, thẻ chấp 03 ô tô theo hợp VND thế chấp số 22/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015, thẻ chấp hệ thống điều khiển tự động trong nhà máy cán thép thanh và thép hình theo hợp VND thế chấp số 21/2015/3437683/HĐTC ngày 27/04/2015.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 15.21.0006A/2015-HĐTDHM/NHCT681-TNB ngày 25/04/2015 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
 - Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 72.972.110.350 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, công trình hình thành trong tương lai theo Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND tỉnh VND Nai - Ban Quản lý các Khu Công nghiệp cấp ngày 13/02/2012.

7. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa

Vay ngân hàng

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 074/2014/HĐTDHM/NHCT902-VICASA ngày 01/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp VND là 9,7%/năm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 84.961.569.294 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bằng các tài sản sau:
 - Thẻ chấp máy móc thiết bị: Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000m³/h;
 - Khoản phải thu theo hợp đồng mua bán thép trả chậm do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Công ty TNHH Thép Miền Nam.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0406.14/48.05-HMTD ngày 19/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp VND: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 57.815.643.820 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp thành phẩm tồn kho (phôi và thép cán).

8. Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng số 105/2014-HĐTDHM/NHCT 902-Thép Thủ Đức ngày 30/09/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: được ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 92.627.165.263 VND;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là nhận thế chấp hàng tồn kho, quyền tài sản phát sinh từ các hợp VND kinh tế của Công ty. Trong đó, giá trị quyền tài sản/hoặc hàng tồn kho phải bằng số dư tín dụng tại mọi thời điểm.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/1650371 ngày 28/08/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: được ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 73.532.661.131 VND;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC-1650371 ngày 15/08/2012; tài khoản tiền gửi ngân hàng và công nợ phải thu.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 143/2014/HĐTD/CIB-HCM ngày 07/08/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.HCM với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 46.787.969.591 VND;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

9. Công ty Cổ Phần Kim Khí Bắc Thái

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201400734 ngày 28/11/2014 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp VND, thời hạn vay vốn quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Lãi suất cho vay: quy định tại từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo trị giá 9,18 tỷ, phạm vi đảm bảo 6.657,5 triệu VND.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 13.799.895.213 VND, số dư nợ gốc này sẽ phải trả trong năm 2015.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201100279 ngày 05/07/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 805.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô vận tải sitec;

- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày ký hợp VND tín dụng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, tại thời điểm 30/06/2015 là 8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản thế chấp hình thành trong tương lai trị giá theo Hợp đồng thế chấp số 03/KIMKHI/11/HBTC: 1.150.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 50.312.500 VND, số dư nợ gốc này sẽ phải trả trong năm 2015.

11. Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0068/KH/15NH ngày 20 tháng 3 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp VND: Thời hạn cho vay được tính theo từng GNN của từng lần rút vốn tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng GNN;
 - Lãi suất cho vay: LS cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn LS cho vay ưu đãi của NH TMCP Ngoại Thương quy định tại từng thời kỳ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 104.321.109.479 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của TCT Thép Việt nam - CTCP về việc bảo lãnh cho vay.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 255/2014/HĐHM - PHUMY/CIB ngày 15 tháng 1 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, thuế nhập khẩu;
 - Thời hạn của hợp VND: Thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng. Thời hạn tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức không vượt quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: LS cho vay trong hạn mỗi lần vay vốn bên Ngân hàng sẽ thông báo cho KH về mức LS (đến ngày 25 hàng tháng);
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 52.168.576.884 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

14. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam

Vay ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng ngày 11/02/2015 với Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền ngân hàng cho vay: Hạn mức 10.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: ngày xem xét lại tiện ích là 30/6/2015. các điều khoản HĐ đc xem xét lại hàng năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần rút vốn;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp với quyền ưu tiên thứ nhất với toàn bộ hàng hóa trong kho của bên vay với GTCL tối thiểu tương đương 15.000.000 USD;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 49.070.853.003 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/611445/HĐTĐ ngày 6/3/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 540.000.000.000 VND (Năm trăm bốn mươi tỷ VND);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến ngày 30/6/2015;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng hàng hóa, tài sản của bên đi vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 614.721.251.769 VND.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 54/2015 - HĐTD/NHCT902 -SSCV ngày 9/4/2015 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: Hạn mức 700 tỷ VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh năm 2015, 2016;
 - Thời hạn của hợp đồng: 9/4/2015 đến 31/3/2016. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 6
 - Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT106 - TMN ngày 8/4/2015 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: Hạn mức 700 tỷ VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho SXKD;
 - Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28/3/2015 đến ngày 31/3/2016;
 - Lãi suất cho vay: xác định theo từng Hợp đồng, từng thời kỳ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng bảo đảm.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0067/KH/15NH ngày 20/03/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Hạn mức 600 tỷ VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD;
 - Thời hạn của hợp VND: Đến ngày 31/08/2015;
 - Lãi suất cho vay: Thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất ưu đãi của ngân hàng ngoại thương theo quy định từng thời kỳ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng thư bảo lãnh của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 491.430.537.416 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 255/2014/HDHM - MIENNAM/CIB. ngày 15/1/2015 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Hạn mức 500 tỷ VND;
 - Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động phục vụ SXKD;
 - Thời hạn của hợp VND: 12 tháng, thời hạn tối đa của các khoản nợ không vượt quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khả năng uy tín của bên vay, không áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 228.565.998.882 VND.

Phụ lục 3: CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	8.869.119.024
2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM	3.269.999.999	9.780.000.000
3. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa	1.644.825.000	720.000.000
Cộng	4.914.824.999	19.369.119.024
Thuê tài chính	Nợ dài hạn	Nợ dài hạn đến hạn trả
	VND	VND
4. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè	12.698.101.110	3.312.548.124
	12.698.101.110	3.312.548.124
Nợ dài hạn khác	Trái phiếu phát hành	Trái phiếu đến hạn
	VND	VND
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	7.225.271.800	400.000.000.000
Cộng	7.225.271.800	400.000.000.000

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Nợ dài hạn khác

- (1) Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại 30/06/2015 để huy động đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 4.114.000.000 VND và 3.111.271.800 VND.

Nợ dài hạn đến hạn trả

- (1) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HĐTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 và hợp đồng số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích khoản vay: thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ và Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ;
 - Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 8.869.119.024 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 8.869.119.024 VND.

Trái phiếu đến hạn

- (2) Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại, bao gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 400 tỷ và sẽ đến hạn trả trong 06 tháng cuối năm 2015.

2. Công ty Cổ phần Kim khí TP.HCM

Vay dài hạn ngân hàng

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08.399001/HĐTD-TDH ngày 23/09/2008 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 51 tỷ VND nhưng không vượt quá 60% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án và 70% giá trị đảm bảo;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án cao ốc văn phòng tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 08 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là công trình xây dựng trên đất tại 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 8.100.000.000 đồng, trong đó số nợ dài hạn đến hạn trả là 6.480.000.000 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09.109001/HĐTD-TDH ngày 07/04/2009 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 42.240.000.000 VND nhưng không vượt quá 64% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án và giá trị tài sản đảm bảo khác phải có mức đảm bảo tối thiểu bằng 4% tổng vốn đầu tư dự án;
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án cao ốc văn phòng tại số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM;
 - Thời hạn của hợp đồng: 08 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là công trình xây dựng trên đất tại 189 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 8.100.000.000 VND, trong đó số nợ dài hạn đến hạn trả là 6.480.000.000 VND.

3. Công ty Cổ Phần Thép Biên Hòa

Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng số 0006.14/48.05-ĐTDA ngày 06/01/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 3.324.825.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc, thiết bị sản xuất (lò gia nhiệt điện cảm ứng);
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11,10%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.364.825.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 720.000.000 VND.

3. Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè

- (*) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease, với các điều khoản chi tiết sau:
- Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung;
 - Giá mua tài sản: 33.791.890.000 VND;
 - Giá trị thuê: 23.661.058.000 VND;
 - Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
 - Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - Hình thức bảo đảm: Thẻ chấp số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND;
 - Sau khi hết thời gian thuê tài sản là 5 năm thì Công ty được quyền nhận lấy tài sản này mà không phải thanh toán thêm khoản chi phí nào sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền nợ thuê tài chính;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 16.010.649.234 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 3.312.548.124 VND.